TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - HUẾ** **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 84/2026/QĐST-HNGĐ	Huế, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ vào các Điều 212 , 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 56/2026/TLST/HNGĐ ngày 02 tháng 2 năm 2026 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Dương Quốc B, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 37/3 L, phường K, thành phố Huế.

- Chị Lê Thị Thiên T, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số 37/3 L, phường K, thành phố Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T tìm hiểu và quen biết nhau được một thời gian thì kết hôn. Anh B và chị T có tổ chức lễ hỏi, cưới theo phong tục địa phương, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Kim Long, thành phố Huế ngày 07/3/2008, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau. Nay mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, nên vợ chồng anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Việc thuận tình ly hôn giữa anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống, anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T có 02 con chung tên là Dương Quốc A, sinh ngày 23/8/2009 và Dương

Quốc K, sinh ngày 12/4/2013.

Nay anh chị thuận tình ly hôn, hai bên tự nguyện thỏa thuận như sau: Giao Dương Quốc A, sinh ngày 23/8/2009 và Dương Quốc K, sinh ngày 12/4/2013 cho chị Lê Thị Thiên T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh Dương Quốc B có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con, mỗi tháng 2.000.000 đồng/con x 2 con = 4.000.000 đồng/2 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu A và K lần lượt đủ 18 tuổi.

Việc thỏa thuận nuôi con của anh B và chị T là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T công nhận không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về lệ phí yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà anh B, chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000330 ngày 30/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Huế, thành phố Huế.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T công nhận vợ chồng có 02 con chung tên là Dương Quốc A sinh ngày 23/8/2009 và Dương Quốc K, sinh ngày 12/4/2013.

Nay anh chị thuận tình ly hôn, hai bên đương sự tự nguyện thỏa thuận về con chung như sau:

Giao 02 cháu Dương Quốc A, sinh ngày 23/8/2009 và Dương Quốc K, sinh ngày 12/4/2013 cho chị Lê Thị Thiên T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); anh Dương Quốc B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai cháu mỗi tháng 2.000.000 đồng/con x 2 con = 4.000.000 đồng/2 con/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai cháu A và K lần lượt đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục con. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người bị thi hành án không thi hành số tiền cấp dưỡng nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T đều công nhận không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về lệ phí Tòa án: Anh Dương Quốc B và chị Lê Thị Thiên T mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà anh B, chị T đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000330 ngày 30/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Huế, thành phố Huế.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Huế;
- VKSND KV2 - Huế;
- Phòng THADS KV2 - Huế;
- UBND phường K, TP-Huế;
- Đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Trần Thị Huê